

Bản án số: 88/2022/DS-PT

Ngày 16/12/2022

V/V tranh chấp

hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiến

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Ông Hoàng Quý Sứ

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2022/TLPT-DS ngày 03/11/2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Lan P, sinh năm 1974 và Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1968 (chồng bà P); cùng địa chỉ cư trú tại xóm A R 1, xã K M, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; đều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Quang T, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú tại xóm A R 1, xã K M, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Bùi Lan P và Ông Nguyễn Ngọc S trình bày: Chồng bà là Ông Nguyễn Ngọc S với Ông Bùi Quang T là bạn bè chơi thân với nhau từ lâu, hai gia đình là hàng xóm của nhau. Thời điểm từ năm 2013 đến năm 2015 ông T có kinh doanh cho vay tiền và cầm đồ, do cần tiền để làm ăn nên ông T thường xuyên vay tiền của hai

vợ chồng bà. Giữa vợ chồng bà và ông T có một quyển sổ để ghi chép theo dõi các lần vay tiền và việc trả tiền của ông T. Mỗi lần vay tiền, ông T là người ghi vào sổ dưới hình thức “giấy vay tiền”, ghi đầy đủ ngày vay, số tiền vay, ngày hẹn trả và ông T đều ký ghi họ tên vào các giấy “giấy vay tiền” mà ông T đã viết. Trong khoảng thời gian đó, có lần ông T đã trả đầy đủ, khi trả mã nào thì ông T đều gạch luôn mã vay đó ở trong sổ ghi chép. Tuy nhiên, còn một số lần ông T vay chưa trả, cụ thể: Lần vay ngày 02/9/2014 số tiền 100.000.000 đồng, hẹn đến ngày 02/02/2015 sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả; lần vay ngày 03/11/2014 số tiền 10.000.000 đồng, hẹn đến ngày 03/01/2015 sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả; lần vay ngày 21/11/2014 số tiền 10.000.000 đồng, hẹn đến ngày 21/02/2015 sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả; lần vay ngày 12/4/2015 số tiền 5.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả nợ, đến nay chưa trả; lần vay ngày 29/5/2015 số tiền 10.000.000 đồng, trong sổ có ghi “→ 29/6” sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả; lần vay ngày 30/5/2015 số tiền 15.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/8/2015 sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả. Tổng cộng ông T sáu lần vay chưa trả là 150.000.000 đồng. Ngoài ra tại thời điểm năm 2015 trong quyển sổ theo dõi còn hai lần ông T vay ngày 07/8/2015 số tiền 5.000.000 đồng và ngày 27/12/2015 số tiền 10.000.000 đồng do ông T viết nhưng không ký nên vợ chồng bà chịu, không có căn cứ đòi. Cuối năm 2015 gia đình bà có sự kiện con trai cả bị đột tử qua đời nên hai vợ chồng bị sốc không nghĩ đến việc đòi nợ và ông T đi làm ăn xa liền mấy năm không có nhà, thời gian gần đây ông T mới về nhà nên vợ chồng bà có đến đòi lại số tiền cho vay trên nhưng ông T không trả mà còn đui về. Nay vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu ông T phải trả tổng số tiền sáu lần vay là 150.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu Toà án giải quyết về tiền lãi.

Bị đơn Ông Bùi Quang T trình bày: Trong khoảng thời gian cuối năm 2013 đến năm 2015 ông có chơi thân với vợ chồng bà P ông S (vì ông là bạn thân với ông S) và là cùng hàng xóm của nhau. Trong thời gian năm 2014, 2015 vợ chồng bà P ông S thường cho khách hàng vay tiền, mỗi lần ông S mang tiền của gia đình đem đi cho vay thì ông S thường tiêu vào sổ tiền đó vì vậy bà P không tin tưởng chồng nên đã nhờ ông cầm tiền đem đi theo ông S để ông S cho khách hàng vay. Mỗi lần mang tiền hộ vợ chồng bà P để cho khách vay thì bà P đưa quyển sổ ra yêu cầu ông tự viết vào trong quyển sổ ghi là “giấy vay tiền” ký và ghi họ tên để cho bà P yên tâm giao tiền cho ông và biết được số tiền mỗi lần mang đi để quản lý tiền cho vay, sau khi ông S cho khách hàng vay, ông S cầm giấy vay tiền về đưa cho bà P. Bản thân ông cũng dặn ông S khi cầm giấy cho khách vay tiền về đưa cho bà P thì bảo bà P gạch những giấy vay tiền mà ông đã viết và ký trong quyển sổ đi, ông S đồng ý và do là chỗ bạn bè thân thiết nên

ông không suy nghĩ gì. Trong khoảng thời gian trên, nhiều lần ông nhận tiền từ bà P để mang tiền đi cùng ông S cho khách hàng vay. Do tin tưởng và yên tâm là bà P đã gạch bỏ các mã vay trong giấy vay tiền trong quyển sổ rồi nên ông không nghĩ đến việc vợ chồng bà P ông S lại khởi kiện ông ra Toà để đòi số tiền 150.000.000 đồng theo sáu mã vay tiền nêu trên. Ông cho rằng bà P ông S không thể căn cứ vào việc ông viết và ký vào sổ theo dõi có nội dung vay tiền như vậy mà đòi ông số tiền 150.000.000 đồng. Quan điểm của ông là những giấy vay tiền ông viết và ký trong quyển sổ mà bà P cung cấp cho Toà thì những giấy đó đến năm 2015 không còn giá trị vì ông với ông S bà P không còn giao dịch với nhau nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T xuất trình 07 tờ giấy biên nhận vay tiền bằng tín chấp (bản photo) của người vay tiền có họ tên là các bà Trương Thị T1 (02 tờ), Lê Hồng T2 (02 tờ), Chu Thị Hồng P1 (01 tờ), Nguyễn Thị H (01 tờ), Trần Thị H1(01 tờ) có nội dung “Tôi có vay của Ông Nguyễn Ngọc S...” để chứng minh lời trình bày của ông nhưng không được bà P ông S chấp nhận. Bà P ông S khẳng định: Vợ chồng ông bà không biết những người có tên trong các giấy mà ông T cung cấp vì giấy tờ gốc họ ký với Ông Bùi Quang T chứ không ký với ông S. Vợ chồng bà xác định chứng cứ ông T xuất trình là do nạn ra, không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ đã căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 271, 273, 482, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 166, 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Lan P, Ông Nguyễn Ngọc S đối với Ông Bùi Quang T. Buộc Ông Bùi Quang T phải có trách nhiệm trả nợ cho Bà Bùi Lan P, Ông Nguyễn Ngọc S số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng.

2. Về án phí: Ông Bùi Quang T phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước. Hoàn trả Bà Bùi Lan P 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại biên lai số 0005384 ngày 21/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 13/10/2022 Ông Bùi Quang T kháng cáo cho rằng bản án xét xử không công bằng mặc dù ông đã trình bày tại Toà án nhưng không được chấp nhận gây thiệt hại về kinh tế cho gia đình ông 150.000.000 đồng, đề nghị xét xử

lại công bằng cho ông tránh để lại oan ức và thiệt hại kinh tế cho ông và gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị đơn Bùi Quang T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị .
- Nguyên đơn Bà Bùi Lan P, Ông Nguyễn Ngọc S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Bùi Quang T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Bùi Quang T trong thời hạn và đúng quy định nên được chấp nhận để xem xét.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của vụ án này đã hết. Tuy nhiên, vợ chồng Bà Bùi Lan P, Ông Nguyễn Ngọc S khởi kiện yêu cầu Ông Bùi Quang T trả nợ gốc nên thuộc trường hợp “yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu”, theo khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện; nhưng bản chất vẫn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sở hữu là chính xác, nay cấp phúc thẩm xác định lại là tranh chấp hợp đồng vay tài sản cho đúng với bản chất sự việc.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm và kết quả tranh luận tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định: Ông Nguyễn Ngọc S với Ông Bùi Quang T là bạn bè chơi thân với nhau từ nhỏ, hai gia đình là hàng xóm của nhau. Thời điểm khoảng từ năm 2013 đến năm 2015, ông T thường xuyên vay tiền của vợ chồng ông S, bà P để kinh doanh. Mỗi lần vay tiền, ông T là người viết vào các trang giấy trong quyển sổ, ghi số tiền vay, ngày vay, hạn ngày trả, rồi ký và ghi họ tên Bùi Quang T ở phía dưới. Trong khoảng thời gian này, ông T có một số mã vay đã trả đầy đủ, khi trả mã nào thì ông T đều gạch luôn mã vay đó ở trong sổ. Chỉ còn 06 lần ông T vay chưa trả, cụ thể:

Lần vay ngày 02/9/2014 thể hiện “Tên tôi là Bùi Quang T... tôi có vay của anh Nguyễn Ngọc S số tiền là 100.000.000đ tôi hẹn anh S đến ngày 2/2/2015 sẽ trả anh S hết số tiền trên nếu sai tôi chịu trách nhiệm”; lần vay ngày 3/11/2014 thể hiện “Tôi là Bùi Quang T có vay của anh Nguyễn Ngọc S số tiền là

10.000.000 đồng, tôi hẹn anh S đến đến ngày 3/1/2015 sẽ trả”; lần vay ngày 21/11/2014 thể hiện “Tên tôi là Bùi Quang T tôi có vay của anh Nguyễn Ngọc S số tiền 10.000.000 đồng, tôi hẹn anh S tới ngày 21/2/2015 sẽ trả anh S đầy đủ”; lần vay ngày 12/4/2015 thể hiện “T lấy của S 5.000.000 đồng để cho cả vay chung của hợp đồng 15 triệu ngày 12/4/2015”; lần vay ngày 29/5/2015 thể hiện “T vay của S = 10.000.000đ”; lần vay ngày 30/5/2015 thể hiện “Tôi là Bùi Quang T có vay của anh Nguyễn Ngọc S số tiền vay là 15.000.000đ, tôi hẹn anh S đến ngày 30/8/2015 sẽ trả đầy đủ cho anh S”.

Dưới 06 lần vay trên đều ký và ghi họ tên Bùi Quang T. Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà sơ thẩm, phiên toà phúc thẩm, ông T thừa nhận tất cả chữ viết, chữ ký là của ông, thừa nhận từng lần đều được bà P đưa tiền nhưng lại cho rằng ông chỉ cầm tiền hộ đi theo ông S để ông S cho khách hàng vay. Mặc dù ông T có đưa ra chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng những chứng cứ của ông T không liên quan nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm xác định ông T còn nợ vợ chồng ông S, bà P 06 lần vay với tổng số tiền 150.000.000 đồng, từ đó buộc ông T phải trả cho vợ chồng ông S, bà P là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Từ phân tích, nhận định trên, xét thấy không căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Bùi Quang T. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Ông Bùi Quang T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm. Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp được trừ vào khoản án phí mà ông T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Bùi Quang T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như sau:

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 155, 166, 167, 357, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Lan P, Ông Nguyễn Ngọc S đối với Ông Bùi Quang T. Buộc Ông Bùi Quang T phải có trách nhiệm trả nợ cho Bà Bùi Lan P, Ông Nguyễn Ngọc S tổng số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Ngoài án phí dân sự sơ thẩm, Ông Bùi Quang T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005451 ngày 20/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Đồng Hỷ;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Đồng Hỷ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Lương Văn Hiến